

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1984/BTC-KBNN
V/v xin ý kiến về dự thảo Thông tư
sửa đổi, bổ sung Thông tư số
133/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2021

Kính gửi:

Thực hiện quy định của Luật Kế toán 2015 (Điều 30) về Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN), căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về BCTCNN, căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc lập BCTCNN (Thông tư số 133/2018/TT-BTC) và được sự phối hợp, hỗ trợ của các Bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài chính đã hoàn thành và trình cấp có thẩm quyền BCTCNN đầu tiên (BCTCNN năm 2018).

Trên cơ sở kết quả lập BCTCNN năm 2018 và nhằm nâng cao chất lượng BCTCNN trong thời gian tới, Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) đã nghiên cứu xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC.

Đề nghị Quý đơn vị tham gia ý kiến vào dự thảo Thông tư và gửi về Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) trước ngày 15/03/2021 để hoàn thiện, ký ban hành. Sau thời hạn nêu trên, nếu Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) chưa nhận được văn bản tham gia ý kiến của đơn vị sẽ được coi như nhất trí.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Lưu: VT, KBNN.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Danh sách đơn vị

TT	Tên đơn vị
I. Các đơn vị trung ương	
1	Văn phòng Trung ương Đảng
2	Văn phòng Chủ tịch nước
3	Văn phòng Quốc hội
4	Văn phòng Chính phủ
5	Bộ Công an
6	Bộ Công thương
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo
8	Bộ Giao thông vận tải
9	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
10	Bộ Khoa học và Công nghệ
11	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
12	Bộ Nội vụ
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
14	Bộ Ngoại giao
15	Bộ Quốc phòng
16	Bộ Tài chính
17	Bộ Tài nguyên và Môi trường
18	Bộ Tư pháp
19	Bộ Thông tin và Truyền Thông
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
21	Bộ Xây dựng
22	Bộ Y tế
23	Đại học Quốc gia Hà Nội
24	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
25	Đài Tiếng nói Việt Nam
26	Đài Truyền hình Việt Nam
27	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
28	Kiểm toán Nhà nước
29	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
30	Tòa án nhân dân tối cao
31	Bảo hiểm xã hội Việt Nam
32	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam
33	Thanh tra Chính phủ
34	Thông tấn xã Việt nam
35	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
36	Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam
37	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
38	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam
39	Ủy ban Dân tộc

TT	Tên đơn vị
40	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp
41	Ủy ban sông Mê Kông
42	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam
43	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
44	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
45	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
46	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hoà Lạc
47	Ban Quản lý Lăng Văn hóa-Du lịch các dân tộc Việt Nam
48	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh
II. Địa phương	
	UBND 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập
Báo cáo tài chính nhà nước**

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước (sau đây gọi là “Thông tư số 133/2018/TT-BTC”) như sau:

1. Bổ sung Khoản 9a, Khoản 9b, Khoản 12a, Khoản 12b, Khoản 12c Điều 2 như sau:

“9a. Bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng”

“9b. Bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý, sử dụng tài sản cố định đặc thù (bao gồm: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử - văn hóa)”

“12a. Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng”

“12b. Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao quản lý, sử dụng tài sản cố định đặc thù (bao gồm: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử - văn hóa)”

“12c. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là “Ủy ban nhân dân cấp huyện”).

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 5

2.1. Sửa đổi điểm a Khoản 2 Điều 5 như sau:

“a) Cơ quan thuế các cấp: Báo cáo được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán nghiệp vụ thuế nội địa phản ánh các thông tin về: thu thuế, phí, lệ phí và thu nội địa khác phát sinh trong năm báo cáo; tiền (nếu có), phải thu, phải trả tại thời điểm kết thúc năm báo cáo liên quan đến nghiệp vụ thu thuế và các khoản thu nội địa khác giao cơ quan thuế quản lý.

Trường hợp Báo cáo do cơ quan thuế địa phương gửi Kho bạc nhà nước đồng cấp đã phản ánh đầy đủ các thông tin nêu trên để lập Báo cáo tài chính nhà nước, Tổng cục Thuế không phải gửi Báo cáo này cho Kho bạc nhà nước.”

2.2. Sửa đổi điểm i, bổ sung điểm k, điểm l Khoản 2 Điều 5 như sau:

“i) Sở Tài chính: Báo cáo theo biểu mẫu C01/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này, phản ánh thông tin tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý (nếu có); thông tin vốn của nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác do địa phương quản lý; thông tin nợ chính quyền địa phương.

k) Bộ, cơ quan trung ương; Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp thông tin do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc cung cấp về tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý và báo cáo theo biểu mẫu C02/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng do cấp huyện, cấp xã quản lý và báo cáo theo biểu mẫu C02/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này.

l) Các Bộ, cơ quan trung ương; Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp thông tin (như: tên tài sản, địa chỉ, số lượng, giá quy ước,...) về tài sản cố định đặc thù được giao quản lý, sử dụng (nếu có) do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc cung cấp và gửi KBNN đồng cấp để thuyết minh trên Báo cáo tài chính nhà nước; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp thông tin (như: tên tài sản, địa chỉ, số lượng, giá quy ước,...) về tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý, sử dụng của cấp huyện, cấp xã (nếu có) và gửi KBNN đồng cấp để thuyết minh trên Báo cáo tài chính nhà nước”

3. Sửa đổi điểm a và điểm b Khoản 4 Điều 5 như sau:

“a) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Báo

cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính theo mẫu số C03/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này nhằm thuyết minh chi tiết số liệu tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày trên Báo cáo tài chính của đơn vị.

b) Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính theo mẫu số C03/CCTT ban hành kèm theo Thông tư này nhằm thuyết minh chi tiết số liệu tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị.”

4. Sửa đổi Điều 9 như sau:

4.1. Sửa đổi điểm a, Khoản 1 Điều 9 như sau:

“a. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định tại Khoản 2, Khoản 4 đến Khoản 11 Điều 2 của Thông tư số 133/2018/TT-BTC và Khoản 9a, Khoản 9b của Thông tư này.”

4.2. Sửa đổi điểm a, Khoản 2 Điều 9 như sau:

“a. Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các cơ quan, đơn vị, tổ chức quy định tại Khoản 2, Khoản 4, Khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 133/2018/TT-BTC và Khoản 12a, Khoản 12 b của Thông tư này.”

5. Sửa đổi Điều 11 như sau:

5.1 Sửa đổi điểm b Khoản 2 như sau:

“b) Vay từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách”.

5.2 Sửa đổi điểm c Khoản 3 như sau:

“c. Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.”

6. Sửa đổi Khoản 1 Điều 15 như sau:

“Trước ngày 15 tháng 01 hàng năm, Vụ Ngân sách Nhà nước - Bộ Tài chính cung cấp danh sách đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương; Cục Quản lý công sản - Bộ Tài chính cung cấp danh sách Bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng; các Bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý, sử dụng tài sản cố định đặc thù; Sở Tài chính cung cấp danh sách đơn vị dự toán cấp I, Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được

giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng; quản lý, sử dụng tài sản cố định đặc thù thuộc cấp tỉnh; Phòng Tài chính - Kế hoạch cung cấp danh sách đơn vị dự toán cấp I thuộc cấp huyện cho Kho bạc nhà nước đồng cấp.

Trường hợp trong năm có thay đổi đơn vị dự toán cấp I, các Bộ, cơ quan trung ương; các Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng; quản lý, sử dụng tài sản cố định đặc thù, các đơn vị nói trên phải kịp thời cung cấp danh sách cho Kho bạc Nhà nước đồng cấp.”

8. Bổ sung Khoản 1a Điều 15 như sau:

“1a. Cục Quản lý Công sản - Bộ Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước rà soát đảm bảo tính hợp lý của thông tin về tài sản cố định được trình bày trên Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc.”

9. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 133/2018/TT-BTC, chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này

Điều 2. Bãi bỏ quy định tại điểm e, Khoản 3 Điều 5 và Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 133/2018/TT-BTC.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngàyvà áp dụng từ năm tài chính 2020.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn cụ thể./.

Nơi nhận:

- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan TW các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TC, Cục Thuế, Cục Hải quan, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KBNN (bản).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Thông tư số ngày tháng năm 2021 của Bộ Tài chính)

A. Sửa đổi, bổ sung Phần A, Phụ lục ban hành kèm Thông tư số 133/2018/TT-BTC:

I. Sửa đổi, bổ sung Mục I

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1

1.1. Bổ sung gạch đầu dòng thứ nhất và gạch đầu dòng thứ hai, tiết 1.1.2, điểm 1.1 như sau:

“- Cộng giá trị của chỉ tiêu “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị: BHXH, Cục TCDN, Cục QLN&TCĐN; các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.

- Sau đó, loại trừ giá trị các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ thuộc chỉ tiêu “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHXH, Cục TCDN, Cục QLN&TCĐN; khoản đầu tư tài chính ngắn hạn vào các đơn vị dự toán cấp I khác trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.”

1.2. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất và gạch đầu dòng thứ hai tiết 1.1.5, điểm 1.1 như sau:

“- Cộng giá trị của chỉ tiêu: “Cho vay ngắn hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: KBNN, Cục TCDN.”

1.3. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 1.2.2, điểm 1.2 như sau:

“Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của các chỉ tiêu “Cho vay dài hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN, “Các khoản ủy thác, cho vay và ứng vốn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLN&TCĐN, “Cho vay dài hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCDN.

Sau đó, loại trừ giá trị các khoản cho NSNN vay trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cục QLN&TCĐN, Cục TCDN; khoản cho ngân sách địa phương vay lại trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.”

1.4 Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất, tiết 1.2.4, điểm 1.2 như sau:

“Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của "Tài sản kết cấu hạ tầng" do trung ương quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các Bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý về các loại tài sản kết cấu hạ tầng tại trung ương"

2. Sửa đổi Khoản 2

2.1. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất tiết 2.1.1, điểm 2.1 như sau:

“- Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Nợ ngắn hạn” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Phải trả nợ vay ngắn hạn” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; “Nợ ngắn hạn của Chính phủ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.

2.2. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất, tiết 2.2.2, điểm 2.2 như sau:

“- Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Các khoản phải trả dài hạn khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; “Nợ phải trả khác” (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương.”

3. Sửa đổi Khoản 3

3.1. Sửa đổi đoạn thứ hai của điểm a Khoản 3 như sau:

“Chỉ tiêu này được xác định bằng chênh lệch giữa chỉ tiêu “Tổng tài sản” và tổng các chỉ tiêu “Tổng nợ phải trả”, “Thặng dư/thâm hụt lũy kế”, “Nguồn vốn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước toàn quốc cùng kỳ báo cáo.”

3.2. Sửa đổi đoạn thứ hai của điểm b Khoản 3 như sau:

“Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” và chỉ tiêu “Thặng dư (hoặc thâm hụt)” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước toàn quốc cùng kỳ báo cáo.”

3.3. Sửa đổi đoạn thứ hai của điểm c Khoản 3 như sau:

“Số liệu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

- “Nguồn vốn khác” trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh;
- “Nguồn vốn kinh doanh”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương; số liệu

tài sản thuần của đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách cấp trung ương có quy định riêng về lập BCTC hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp/hợp nhất”;

- “Quỹ bảo hiểm”, “Quỹ dự phòng rủi ro trong đầu tư tài chính”; “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của BHHH;

- “Các khoản chênh lệch và Quỹ” (không gồm số thu gốc của khoản vay về cho vay lại) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục QLNT&TCĐN;

- “Nguồn vốn quỹ” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục TCND;

- “Nguồn vốn dự trữ quốc gia” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của TCĐT.

Sau đó, loại trừ khoản giao dịch nội bộ “Ngoài đơn vị dự toán cấp I, khác tỉnh, khác bộ ngành” của chỉ tiêu “Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN tỉnh.”

II. Sửa đổi, bổ sung Mục II

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1

1.1. Bổ sung đoạn thứ ba, tiết 1.1.6, điểm 1.1 như sau:

“Sau đó, loại trừ: Nhận bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN tỉnh; thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp dưới trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN.”

1.2. Sửa đổi đoạn thứ ba, tiết 1.2.1, điểm 1.2 như sau:

“Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương, KBNN cấp tỉnh.”

2. Sửa đổi đoạn thứ 2, tiết 2.1.3, điểm 2.1 như sau:

“Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh; chỉ tiêu 'Chi phí hao mòn TSCĐ' từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách trung ương; chỉ tiêu "Tăng trong năm" về hao mòn lũy kế của tài sản kết cấu hạ tầng do trung ương quản lý trên Báo

cáo cung cấp thông tin của các Bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý về các loại tài sản kết cấu hạ tầng tại trung ương.”

3. Sửa đổi đoạn thứ ba, tiết 2.1.5, điểm 2.1 như sau Khoản 2:

“Sau đó, loại trừ các chỉ tiêu: Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN; Hoàn trả ngân sách cấp trên kinh phí bổ sung có mục tiêu trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN tỉnh; các chỉ tiêu “Chi phí hoạt động” và “Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài” nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp trung ương và của KBNN tỉnh.”

III. Sửa đổi, bổ sung Mục III

1. Sửa đổi Khoản 1

1.1 Sửa đổi gạch đầu dòng thứ 1 như sau:

“Chỉ tiêu này được xác định bằng chỉ tiêu “Thặng dư (hoặc thâm hụt) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo.”

1.2. Sửa đổi nội dung “Các khoản điều chỉnh khác” nêu tại gạch đầu dòng thứ hai như sau:

“+ Các khoản điều chỉnh khác: phản ánh số tiền lãi vay đã trả trong kỳ; các khoản thu khác, chi khác bằng tiền của hoạt động chính phát sinh trong kỳ báo cáo và các khoản điều chỉnh khác ngoài các khoản đã nêu ở trên.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu “Nguồn vốn hình thành tài sản” và “nguồn vốn khác”. Số liệu này được cộng vào số thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Sau đó, trừ đi các khoản “(lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư”, “Chi phí lãi vay” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của nhà nước cùng kỳ báo cáo.

2. Sửa đổi đoạn thứ 2, đoạn thứ 3 điểm 2.1 Khoản 2 như sau:

Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu “Đầu tư tài chính ngắn hạn”, “Tài sản dài hạn”. Số liệu này được

cộng vào dòng tiền thuần hoạt động đầu tư nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; được trừ dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ.

Sau đó, trừ đi các khoản “Khấu hao, hao mòn tài sản cố định”, “Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác”, “Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư”, “Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư”, “Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của nhà nước cùng kỳ báo cáo.

3. Sửa đổi đoạn thứ 3, đoạn thứ 4, đoạn thứ 5 điểm 3.2 Khoản 3 như sau:

Số liệu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn”, “Nợ dài hạn”. Số liệu này được cộng vào dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ, và được trừ vào dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ.

Sau đó, trừ đi các khoản “Tiền thu từ hoạt động tài chính khác”, “Tiền chi từ hoạt động tài chính khác”, “Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của nhà nước cùng kỳ báo cáo.

B. Sửa đổi, bổ sung Phần B của Phụ lục ban hành kèm Thông tư số 133/2018/TT-BTC:

I. Sửa đổi, bổ sung Mục I

1. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ nhất, tiết 1.2.4, điểm 1.2, Khoản 1 như sau:

“Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và tổng giá trị còn lại của Tài sản kết cấu hạ tầng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các Sở, ban, ngành được giao quản lý các loại tài sản kết cấu hạ tầng thuộc cấp tỉnh.”

2. Bổ sung gạch đầu dòng thứ nhất, tiết 2.1.1, điểm 2.1, Khoản 2 như sau:

“- Cộng giá trị các chỉ tiêu: “Nợ ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Nợ ngắn hạn” của chính quyền địa phương trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính, “Phải trả nợ vay” (ngắn hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.”

3. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 2.2.1, điểm 2.2, Khoản 2 như sau:

“Số liệu chỉ tiêu này được xác định:

Cộng tổng giá trị của các chỉ tiêu “Nợ dài hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Nợ dài hạn” của chính quyền địa phương trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính, “Phải trả nợ vay” (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.”

4. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ hai, tiết 2.2.2, điểm 2.2, Khoản 2 như sau:

“- Chỉ tiêu “Nợ phải trả khác” (dài hạn) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh”

5. Sửa đổi Khoản 3

5.1. Sửa đổi đoạn thứ 2 điểm a như sau:

“Chỉ tiêu này được xác định bằng chênh lệch giữa chỉ tiêu “Tổng tài sản” và tổng các chỉ tiêu “Tổng nợ phải trả”, “Thặng dư/thâm hụt lũy kế”, “Nguồn vốn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.”

5.2. Sửa đổi đoạn thứ 2 điểm b như sau:

“Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư cuối năm trước của chỉ tiêu “Thặng dư/thâm hụt lũy kế” và chỉ tiêu “Thặng dư (hoặc thâm hụt)” trong năm.”

5.3. Sửa đổi đoạn thứ 2 điểm c như sau:

“Số liệu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Nguồn vốn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Nguồn vốn kinh doanh”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; số liệu tài sản thuần của đơn vị dự toán cấp I khác thuộc ngân sách cấp tỉnh có quy định riêng về lập BCTC hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp/hợp nhất.

Sau đó, loại trừ khoản giao dịch nội bộ “ngoài đơn vị dự toán cấp I, trong cùng tỉnh” của chỉ tiêu “Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN huyện.”

II. Sửa đổi, bổ sung mục II

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1

1.1. Bổ sung nội dung của tiết 1.1.6, điểm 1.1 như sau:

“Sau đó loại trừ: Nhận bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN huyện; Thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp dưới trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN tỉnh”.

1.2. Sửa đổi đoạn thứ ba, tiết 1.2.1, điểm 1.2 như sau:

“Sau đó, loại trừ các khoản doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài nội bộ (giao dịch giữa các đơn vị cấp dưới của một đơn vị dự toán cấp I và giữa các dự toán cấp I trong cùng tỉnh) trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, KBNN cấp huyện”.

2. Sửa đổi Khoản 2

2.1. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 2.1.3, điểm 2.1 như sau:

“Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; chỉ tiêu “Chi phí hao mòn TSCĐ” từ nguồn NSNN trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Tăng trong năm” về khấu hao, hao mòn lũy kế của tài sản kết cấu kết cấu hạ tầng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các Sở, ban, ngành được giao quản lý các loại tài sản kết cấu hạ tầng thuộc cấp tỉnh.”

2.2. Sửa đổi đoạn thứ hai, tiết 2.1.4, điểm 2.1 như sau:

“Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách: cộng giá trị chỉ tiêu ‘Chi lãi, phí của các khoản nợ’ của chính quyền địa phương trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.”

2.3. Sửa đổi, bổ sung đoạn thứ ba, tiết 2.1.5, điểm 2.1 như sau:

“Sau đó, loại trừ các chỉ tiêu: Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh; Hoàn trả ngân sách cấp trên kinh phí bổ sung có mục tiêu trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện; “Chi phí hoạt động”, “Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài” nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp huyện;

III. Sửa đổi Mục III

1. Sửa đổi Khoản 1

1.1 Sửa đổi gạch đầu dòng thứ 1

“- Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu “Thặng dư (hoặc thâm hụt)” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước của cùng kỳ báo cáo.”

1.2. Sửa đổi nội dung “Chi phí lãi vay” nêu tại gạch đầu dòng thứ 2 như sau:

“Chi phí lãi vay: phản ánh chi lãi vay của nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tình cùng kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Chi trả lãi, phí của các khoản nợ của chính quyền địa phương” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính”.

1.3. *Sửa đổi nội dung “Các khoản điều chỉnh khác” nêu tại gạch đầu dòng thứ hai như sau:*

“+ Các khoản điều chỉnh khác: phản ánh số tiền lãi vay đã trả trong kỳ, các khoản thu khác, chi khác bằng tiền của hoạt động chính phát sinh trong kỳ báo cáo và các khoản điều chỉnh khác ngoài các khoản đã nêu ở trên.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu “Nguồn vốn hình thành tài sản” và “nguồn vốn khác”. Số liệu này được cộng vào số thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ; Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

Sau đó, trừ đi các khoản “(lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư”, “Chi phí lãi vay” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của nhà nước cùng kỳ báo cáo.”

2. Sửa đổi đoạn thứ 2, đoạn thứ 3 điểm 2.1 Khoản 2 như sau:

Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu “Đầu tư tài chính ngắn hạn”, “Tài sản dài hạn”. Số liệu này được cộng vào dòng tiền thuần hoạt động đầu tư nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng

số dư đầu kỳ; được trừ dòng dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ.

Sau đó, trừ đi các khoản “Khấu hao, hao mòn tài sản cố định”, “Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác”, “Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư”, “Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư”, “Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của nhà nước cùng kỳ báo cáo.

3. Sửa đổi đoạn thứ 3, đoạn thứ 4, đoạn thứ 5 điểm 3.2 Khoản 3 như sau:

Số liệu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo của các chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn”, “Nợ dài hạn”. Số liệu này được cộng vào dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ, và được trừ vào dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ.

Sau đó, trừ đi các khoản “Tiền thu từ hoạt động tài chính khác”, “Tiền chi từ hoạt động tài chính khác”, “Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của nhà nước cùng kỳ báo cáo.

Mẫu số C01/CCTT

(Kèm theo Thông tư số ngày
của Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

SỞ TÀI CHÍNH ...

Số: /BC-STC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BÁO CÁO

Về việc cung cấp thông tin tài chính năm.... (1)

Phần I: Số liệu

1. Thông tin về vốn nhà nước⁽²⁾

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý		

2. Thông tin về nợ của Chính quyền địa phương⁽³⁾

2.1. Nợ chính quyền địa phương

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Ngắn hạn ^(*)	Dài hạn ^(**)
Nợ của Chính quyền địa phương <i>Trong đó: Ngân sách địa phương vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ</i>			

2.2. Lãi, phí các khoản nợ của chính quyền địa phương

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Lãi, phí các khoản nợ của chính quyền địa phương phát sinh trong năm <i>Trong đó: Chi phí lãi, phí từ khoản NSDP vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ</i>		

Phần II: Phân tích, đánh giá ⁽⁵⁾**Nơi nhận:**

- KBNN;
- Lưu: VT,...(bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

- (1) Báo cáo do Sở Tài chính lập, phản ánh thông tin tài chính nhà nước tại địa phương, gồm: thông tin về tài sản công; vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính do địa phương quản lý; thông tin về nợ của chính quyền địa phương, gửi Kho bạc Nhà nước để tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước.
- (2) Thông tin về vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác (nếu có) do địa phương quản lý.
- (3) Thông tin về nợ của chính quyền địa phương, gồm: dư nợ tại thời điểm cuối năm và chi lãi, phí (nếu có) liên quan phát sinh trong năm của các khoản nợ. Trong đó:
- (*) Các khoản nợ của chính quyền địa phương có kỳ hạn gốc (trên các thỏa thuận, văn bản vay nợ) từ 12 tháng trở xuống;
- (**) Các khoản nợ của chính quyền địa phương có kỳ hạn gốc (trên các thỏa thuận, văn bản vay nợ) trên 12 tháng.
- (4) Thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng: được giao quản lý, theo dõi, hạch toán kế toán, không bao gồm các tài sản hạ tầng được tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- (***) Tổng giá trị ghi tăng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng trong qua trình sử dụng và ghi tăng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng khi đánh giá lại tài sản này theo quyết định của Nhà nước, nếu có (trường hợp đánh giá tăng giá trị khấu hao/hao mòn);
- (****) Tổng giá trị ghi giảm giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế của tài sản hạ tầng trong các trường hợp giảm tài sản kết cấu hạ tầng (thanh lý, nhượng bán, điều chuyển tài sản hạ tầng...) và ghi giảm giá trị khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng khi đánh giá lại tài sản này theo quyết định của Nhà nước, nếu có (trường hợp đánh giá giảm giá trị hao mòn);
- (5) Phân tích, đánh giá: phân tích những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm báo cáo so với năm liền kề trước đó của thông tin tài chính nhà nước về vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính, về nợ của Chính quyền địa, tài sản công; các nguyên nhân khách quan, chủ quan để giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về các thông tin nêu trên.

Phần II: Phân tích, đánh giá ⁽⁵⁾**Nơi nhận:**

- KBNN;
- Lưu: VT,...(bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan/đơn vị: tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng ở trung ương, tỉnh, huyện, xã (như Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp, Sở Giao thông vận tải; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn...)
- (2) Báo cáo phản ánh thông tài sản hạ tầng nhà nước được giao cho cơ quan, đơn vị (nếu tại điểm 1) theo dõi, quản lý; không bao gồm các tài sản hạ tầng nhà nước được tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- (3) Tổng giá trị ghi tăng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng trong qua trình sử dụng và ghi tăng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng khi đánh giá lại tài sản này theo quyết định của Nhà nước, nếu có (trường hợp đánh giá tăng giá trị khấu hao/hao mòn);
- (4) Tổng giá trị ghi giảm giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế của tài sản hạ tầng trong các trường hợp giảm tài sản kết cấu hạ tầng (thanh lý, nhượng bán, điều chuyển tài sản hạ tầng...) và ghi giảm giá trị khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng khi đánh giá lại tài sản này theo quyết định của Nhà nước, nếu có (trường hợp đánh giá giảm giá trị hao mòn);
- (5) Phân tích, đánh giá: phân tích những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm báo cáo so với năm liền kề trước đó; phân tích nguyên nhân.

Mẫu số C03/CCTT

(Kèm theo Thông tư số ngày

của Bộ Tài chính)

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC-.....

Hà Nội, ngày tháng năm 202...

BÁO CÁO

Về việc cung cấp thông tin tài chính năm....⁽¹⁾

Phần I: Số liệu

1. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)					
-	Tăng trong năm					
-	Giảm trong năm					
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)					
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)					
-	Tăng trong năm ^(*)					
-	Giảm trong năm ^(**)					
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)					
3	Giá trị còn lại					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)					
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)					

2. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Giá trị thương hiệu	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá							
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)							
-	Tăng trong năm							
-	Giảm trong năm							
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)							
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế							
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)							
-	Tăng trong năm(*)							
-	Giảm trong năm(**)							
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)							
3	Giá trị còn lại							
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/20X1)							
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/20X1)							

Phần II: Phân tích, đánh giá ⁽²⁾

Nơi nhận:

- KBNN;
- Lưu: VT,...(bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) Báo cáo phản ánh thông tin chi tiết về tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của đơn vị dự toán cấp I. Báo cáo này được gửi Kho bạc Nhà nước đồng cấp cùng thời điểm gửi Báo cáo tài chính (hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp) và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính.

(*) Tổng giá trị ghi tăng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định trong quá trình sử dụng và ghi tăng giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định khi đánh giá lại tài sản này theo quyết định của Nhà nước, nếu có (trường hợp đánh giá tăng giá trị khấu hao/hao mòn);

(**) Tổng giá trị ghi giảm giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế của tài sản cố định trong các trường hợp giảm tài sản cố định (thanh lý, nhượng bán, điều chuyển tài sản hạ tầng....) và ghi giảm giá trị khấu hao/hao mòn tài sản cố định khi đánh giá lại tài sản này theo quyết định của Nhà nước, nếu có (trường hợp đánh giá giảm giá trị khấu hao/hao mòn);

(2) Phân tích, đánh giá: phân tích những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm báo cáo so với năm trước, phân tích nguyên nhân.